| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN HÒN ĐẤT**<br>**TỈNH KIÊN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 68/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 31/5/2024
Về việc: "Xin ly hôn và nuôi con chung".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*: Ông **Đặng Thanh Sang**

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông **Nguyễn Văn Đoạt**

Bà **Phạm Hồng Gái**

*Thư ký phiên toà*: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp** - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn đất tham phiên tòa:* Bà **Trần Phương Thuý** – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 82/2024/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc: "*Xin ly hôn và nuôi con chung*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2024/QĐST - HNGĐ, ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh Lê Quang N, sinh năm 1989 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 3, Quốc lộ A, khóm E, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**Bị đơn:** Chị Bùi Bé T, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Quang N trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Anh Lê Quang N và chị Bùi Bé T tự tìm hiểu yêu thương nhau, sau đó được hai bên gia đình đồng ý tổ chức đám cưới vào năm 2011, anh chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/3/2011. Thời gian đầu, vợ chồng sống rất hạnh phúc, tuy nhiên thời gian sau thì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung và chị T ngoại tình với người khác. Xét thấy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn được. Do đó, anh Lê Quang N yêu cầu được ly hôn với chị Bùi Bé T.

- Về con chung: Anh Lê Quang N và chị Bùi Bé T có 02 người con chung tên là Lê Quang L, sinh ngày 13/3/2012 và Lê Như Ý, sinh ngày 26/9/2014 hiện đang ở cùng với anh N. Sau khi ly hôn anh N yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung nêu trên đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh Lê Quang N và chị Bùi Bé T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Lê Quang N và chị Bùi Bé T không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn là chị Bùi Bé T. Tuy nhiên, chị T không đến Tòa án để làm việc và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được lời khai của chị Bùi Bé T trong hồ sơ vụ án.

** Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh Lê Quang N được ly hôn với chị Bùi Bé T; Về con chung: Giao cho anh Lê Quang N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người con chung tên là Lê Quang L, sinh ngày 13/3/2012 và Lê Như Ý, sinh ngày 26/9/2014 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu nên không xét. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xét; Về án phí: áp dụng áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Anh Lê Quang N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện nguyên đơn anh Lê Quang N yêu cầu được ly hôn với bị đơn chị Bùi Bé T. Chị Bùi B Trường C trên địa bàn huyện H, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*[2] Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn anh Lê Quang N có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn chị Bùi Bé T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn anh Lê Quang N và bị đơn chị Bùi Bé T tại phiên tòa.

*[3] Về nội dung vụ án:*

*[3.1] Về hôn nhân:* Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định anh Lê Quang N và bị đơn chị Bùi Bé T xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và được được Ủy ban nhân dân phường B1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/3/2011. Như vậy, hôn nhân giữa anh Lê Quang N và chị Bùi Bé T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện anh Lê Quang N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với chị Bùi Bé T do tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được. Quá trình giải quyết vụ án anh N trình bày cuộc sống vợ chồng anh chị mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cự cãi. Hiện tại, anh N và chị T không liên lạc, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên anh Lê Quang N đoàn tụ để nuôi dạy con chung đến tuổi trưởng thành nhưng anh N vẫn kiên quyết muốn ly hôn với chị T. Đồng thời Tòa án cũng tống đạt các văn bản tố tụng cho chị Trường hợp l cho chị T nhưng chị T vẫn vắng mặt không đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ với anh N. Qua xác minh tại địa phương thì cuộc sống hôn nhân giữa anh N và chị T có mâu thuẫn và hiện đã ly thân nhau. Từ những chứng cứ nêu trên có căn cứ  để chứng minh được mối quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị T đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không đạt được mục đích. Nên việc anh N xin ly hôn với chị T Hội đồng xét thấy có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

*[3.2] Về con chung:* Anh Lê Quang N xác định trong quá trình chung sống với chị Bùi Bé T thì anh chị có với nhau 02 người con chung tên là Lê Quang L, sinh ngày 13/3/2012 và Lê Như Ý, sinh ngày 26/9/2014 hiện đang ở cùng với anh N. Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án anh N yêu cầu được  nuôi dưỡng 02 người con chung nêu trên đến tuổi trưởng thành. Xét yêu cầu nuôi con của anh N Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện anh N là người đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu L và cháu Ý. Đồng thời, cháu L và cháu Ý cũng có ý kiến được ở với anh N. Hơn nữa, quá trình chung sống với anh N thì cháu L và cháu Ý được anh N chăm sóc, nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống của cháu, giúp cháu phát triển tốt về mặt thể chất và tinh thần. Hội đồng xét xử giao cháu L và cháu Ý cho

anh N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

*[3.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung*: Anh N trình bày có đủ khả năng để nuôi dưỡng con chung nên không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

*[3.4] Về tài sản chung và nợ chung:* Anh N xác nhận anh và chị T không có tài sản chung, không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

*[4] Về án phí hôn nhân và gia đình:* Anh Lê Quang N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Xét ý kiến của Đại diện viện kiểm sát có căn cứ nên hội đồng xét xử chấp nhận trong quá trình nghị án.

***Vì các lẽ trên;***

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng các Điều 56; 58; 81; 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Tuyên Xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Quang N về việc ly hôn với chị Bùi Bé T.

1/. Về hôn nhân: Anh Lê Quang N được ly hôn với chị Bùi Bé T.

2/. Về con chung: Giao 02 người con chung tên Lê Quang L, sinh ngày 13/3/2012 và Lê Như Ý, sinh ngày 26/9/2014 cho anh Lê Quang N tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

3/. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Bùi Bé T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Lê Quang N không yêu cầu.

Chị Bùi Bé T có quyền được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản theo quy định của pháp luật.

4/. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

5/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Lê Quang N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007064 ngày 05/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Theo đó anh N không phải nộp thêm.

6/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS huyện Hòn Đất;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự;
- UBND phường 2;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thanh Sang**